

**BIÊN BẢN NIÊM YẾT**

Công khai dự toán thu – chi ngân sách quý II năm 2022

Hôm nay, vào lúc 10 giờ 40 phút ngày 12 tháng 07 năm 2022

Tại: Trung tâm GDNN-GDTX quận Tân Bình.

Thành phần gồm có:

- |                            |                               |
|----------------------------|-------------------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Văn Tiến    | – Giám đốc                    |
| 2. Bà: Danh Thị Huyền Trân | – Giáo viên - Chủ tịch CĐCS   |
| 3. Ông: Nguyễn Huy Hùng    | – Giáo viên - Trưởng Ban TTND |
| 4. Bà: Phạm Thị Thu Hà     | – Kế toán trưởng              |
| 5. Bà: Trần Thị Thu Oanh   | – Kế toán viên                |

Tiến hành niêm yết công khai dự toán thu – chi ngân sách quý II năm 2022.

Thời gian niêm yết: từ ngày 12 tháng 07 năm 2022 đến ngày 11 tháng 08 năm 2022.

Nơi niêm yết: Bảng tin cơ quan (Phòng giáo viên).

Biên bản niêm yết kết thúc lúc 11 giờ 15 phút cùng ngày./.

**Thành phần tham dự ký tên:**

Nguyễn Văn Tiến:.....

Danh Thị Huyền Trân:.....

Nguyễn Huy Hùng: .....

Phạm Thị Thu Hà:.....

Trần Thị Thu Oanh:.....

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Tiến**

Đơn vị: Trung tâm GDNN-GDTX Quận Tân Bình  
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân Bình, ngày 12 tháng 07 năm 2022

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2022**

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trung tâm GDNN-GDTX Quận Tân Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi Ngân sách Quý II/2022 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                   | Dự toán năm | Ước thực hiện quý II năm 2022 | Ước thực hiện quý II / Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý II (6 tháng, năm) năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                          | 3           | 4                             | 5                                            | 6                                                                              |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>         |             |                               |                                              |                                                                                |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                  |             |                               |                                              |                                                                                |
| 1          | Lệ phí                                                     |             |                               |                                              |                                                                                |
| 2          | Phí                                                        |             |                               |                                              |                                                                                |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                    |             |                               |                                              |                                                                                |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                                  |             |                               |                                              |                                                                                |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |             |                               |                                              |                                                                                |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |             |                               |                                              |                                                                                |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                              |             |                               |                                              |                                                                                |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                           |             |                               |                                              |                                                                                |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                     |             |                               |                                              |                                                                                |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>               |             |                               |                                              |                                                                                |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                              |             |                               |                                              |                                                                                |
|            | Lệ phí...                                                  |             |                               |                                              |                                                                                |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                                 |             |                               |                                              |                                                                                |
|            | Phí ...                                                    |             |                               |                                              |                                                                                |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                      | 9.058,225   | 2.744,219                     | 30,30%                                       | 176,40%                                                                        |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                          | 9.058,225   | 2.744,219                     | 30,30%                                       | 176,40%                                                                        |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                              |             |                               |                                              |                                                                                |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                 |             |                               |                                              |                                                                                |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>         | 9.058,225   | 2.744,219                     | 30,30%                                       | 176,40%                                                                        |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             | 8.798,772   | 2.707,907                     | 30,78%                                       | 174,06%                                                                        |
| 3.1.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13)                  | 115,877     | 0,000                         | 0,00%                                        | 0,00%                                                                          |
|            | Mục 6000: Tiền lương                                       | 28,140      |                               | 0,00%                                        |                                                                                |
|            | Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí LĐ thường xuyên theo HD | 3,528       |                               | 0,00%                                        |                                                                                |
|            | Mục 6100: Phụ cấp lương                                    | 4,298       |                               | 0,00%                                        |                                                                                |

| Số TT | Nội dung                                                                        | Dự toán năm | Ước thực hiện quý II năm 2022 | Ước thực hiện quý II / Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý II (6 tháng, năm) năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|       | Mục 6300: Các khoản đóng góp theo lương                                         | 73,730      |                               | 0,00%                                        |                                                                                |
|       | Mục 6500: Dịch vụ công cộng                                                     | 5,726       |                               | 0,00%                                        |                                                                                |
|       | Mục 6600: Thông tin tuyên truyền - Liên lạc                                     | 0,455       |                               | 0,00%                                        |                                                                                |
| 3.1.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 12)                                       | 7.429,538   | 1.822,683                     | 24,53%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6000: Tiền lương                                                            | 3.500,752   | 902,173                       | 25,77%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6100: Phụ cấp lương                                                         | 1.646,736   | 484,332                       | 29,41%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6200: Tiền thưởng                                                           | 38,630      | 30,400                        | 78,70%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6300: Các khoản đóng góp theo lương                                         | 822,801     | 239,790                       | 29,14%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                 | 478,600     | 0,000                         | 0,00%                                        |                                                                                |
|       | Mục 6500: Dịch vụ công cộng                                                     | 337,474     | 96,677                        | 28,65%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                      | 120,000     | 19,620                        | 16,35%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6600: Thông tin tuyên truyền - Liên lạc                                     | 60,545      | 9,057                         | 14,96%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6650: Hội nghị                                                              | 4,000       | 0,000                         | 0,00%                                        |                                                                                |
|       | Mục 6700: Công tác phí                                                          | 15,000      | 2,100                         | 14,00%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                     | 250,000     | 0,000                         | 0,00%                                        |                                                                                |
|       | Mục 6900: Sửa chữa thường xuyên TSCĐ                                            | 25,000      | 16,810                        | 67,24%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn                                    | 80,000      | 0,000                         | 0,00%                                        |                                                                                |
|       | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn                                          | 50,000      | 21,724                        | 43,45%                                       |                                                                                |
| 3.1.3 | Nguồn cải cách tiền lương (Nguồn 14)                                            | 1.253,357   | 885,224                       | 70,63%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                 | 1.253,357   | 885,224                       |                                              |                                                                                |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)                                 | 259,453     | 36,311                        | 14,00%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6112:- Kinh phí thực hiện PC cho giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật          | 106,993     | 36,311                        |                                              |                                                                                |
|       | Mục 7766:- Kinh phí thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập | 152,460     |                               |                                              |                                                                                |



GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Tiến

Đơn vị: Trung tâm GDNN-GDTX Quận Tân Bình  
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân Bình, ngày 12 tháng 07 năm 2022

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2022**

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trung tâm GDNN-GDTX Quận Tân Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi Ngân sách Quý II/2022 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                   | Dự toán năm | Ước thực hiện quý II năm 2022 | Ước thực hiện quý II / Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý II (6 tháng, năm) năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                          | 3           | 4                             | 5                                            | 6                                                                              |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>         |             |                               |                                              |                                                                                |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                  |             |                               |                                              |                                                                                |
| 1          | Lệ phí                                                     |             |                               |                                              |                                                                                |
| 2          | Phí                                                        |             |                               |                                              |                                                                                |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                    |             |                               |                                              |                                                                                |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                                  |             |                               |                                              |                                                                                |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |             |                               |                                              |                                                                                |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |             |                               |                                              |                                                                                |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                              |             |                               |                                              |                                                                                |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                           |             |                               |                                              |                                                                                |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                     |             |                               |                                              |                                                                                |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>               |             |                               |                                              |                                                                                |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                              |             |                               |                                              |                                                                                |
|            | Lệ phí...                                                  |             |                               |                                              |                                                                                |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                                 |             |                               |                                              |                                                                                |
|            | Phí ...                                                    |             |                               |                                              |                                                                                |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                      | 9.058,225   | 2.744,219                     | 30,30%                                       | 176,40%                                                                        |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                          | 9.058,225   | 2.744,219                     | 30,30%                                       | 176,40%                                                                        |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                              |             |                               |                                              |                                                                                |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>                 |             |                               |                                              |                                                                                |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>         | 9.058,225   | 2.744,219                     | 30,30%                                       | 176,40%                                                                        |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             | 8.798,772   | 2.707,907                     | 30,78%                                       | 174,06%                                                                        |
| 3.1.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13)                  | 115,877     | 0,000                         | 0,00%                                        | 0,00%                                                                          |
|            | Mục 6000: Tiền lương                                       | 28,140      |                               | 0,00%                                        |                                                                                |
|            | Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí LĐ thường xuyên theo HD | 3,528       |                               | 0,00%                                        |                                                                                |
|            | Mục 6100: Phụ cấp lương                                    | 4,298       |                               | 0,00%                                        |                                                                                |

| Số TT | Nội dung                                                                        | Dự toán năm | Ước thực hiện quý II năm 2022 | Ước thực hiện quý II / Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý II (6 tháng, năm) năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|       | Mục 6300: Các khoản đóng góp theo lương                                         | 73,730      |                               | 0,00%                                        |                                                                                |
|       | Mục 6500: Dịch vụ công cộng                                                     | 5,726       |                               | 0,00%                                        |                                                                                |
|       | Mục 6600: Thông tin tuyên truyền - Liên lạc                                     | 0,455       |                               | 0,00%                                        |                                                                                |
| 3.1.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 12)                                       | 7.429,538   | 1.822,683                     | 24,53%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6000: Tiền lương                                                            | 3.500,752   | 902,173                       | 25,77%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6100: Phụ cấp lương                                                         | 1.646,736   | 484,332                       | 29,41%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6200: Tiền thưởng                                                           | 38,630      | 30,400                        | 78,70%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6300: Các khoản đóng góp theo lương                                         | 822,801     | 239,790                       | 29,14%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                 | 478,600     | 0,000                         | 0,00%                                        |                                                                                |
|       | Mục 6500: Dịch vụ công cộng                                                     | 337,474     | 96,677                        | 28,65%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                                      | 120,000     | 19,620                        | 16,35%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6600: Thông tin tuyên truyền - Liên lạc                                     | 60,545      | 9,057                         | 14,96%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6650: Hội nghị                                                              | 4,000       | 0,000                         | 0,00%                                        |                                                                                |
|       | Mục 6700: Công tác phí                                                          | 15,000      | 2,100                         | 14,00%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                     | 250,000     | 0,000                         | 0,00%                                        |                                                                                |
|       | Mục 6900: Sửa chữa thường xuyên TSCĐ                                            | 25,000      | 16,810                        | 67,24%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn                                    | 80,000      | 0,000                         | 0,00%                                        |                                                                                |
|       | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn                                          | 50,000      | 21,724                        | 43,45%                                       |                                                                                |
| 3.1.3 | Nguồn cải cách tiền lương (Nguồn 14)                                            | 1.253,357   | 885,224                       | 70,63%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                 | 1.253,357   | 885,224                       |                                              |                                                                                |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)                                 | 259,453     | 36,311                        | 14,00%                                       |                                                                                |
|       | Mục 6112:- Kinh phí thực hiện PC cho giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật          | 106,993     | 36,311                        |                                              |                                                                                |
|       | Mục 7766:- Kinh phí thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập | 152,460     |                               |                                              |                                                                                |



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tiến

Đơn vị: Trung tâm GDNV-GDTX Quận Tân Bình

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân Bình, ngày 12 tháng 07 năm 2022

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trung tâm GDNV-GDTX Quận Tân Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý II/2022 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

| Số TT    | Nội dung                                           | Dự toán năm      | Ước thực hiện quý II /6 tháng/năm | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý II (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|----------|----------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                                  | 3                | 4                                 | 5                                    | 6                                                                          |
| <b>I</b> | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>9.058,225</b> | <b>2.707,907</b>                  | <b>29,89%</b>                        | <b>174,06%</b>                                                             |
| <b>1</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                  |                                   |                                      |                                                                            |
| 1.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                  |                                   |                                      |                                                                            |
| 1.2      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                  |                                   |                                      |                                                                            |
| <b>2</b> | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                  |                                   |                                      |                                                                            |
| 2.1      | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                  |                                   |                                      |                                                                            |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                  |                                   |                                      |                                                                            |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                  |                                   |                                      |                                                                            |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                  |                                   |                                      |                                                                            |
| 2.2      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                  |                                   |                                      |                                                                            |
| 2.3      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                  |                                   |                                      |                                                                            |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>9.058,225</b> | <b>2.707,907</b>                  | <b>29,89%</b>                        | <b>174,06%</b>                                                             |
| 3.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 8.798,772        | 2.707,907                         | 30,78%                               | 174,06%                                                                    |
| 3.1.1    | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13)          | 115,877          | 0,000                             | 0,00%                                | 0,00%                                                                      |
| 3.1.2    | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 12)          | 7.429,538        | 1.822,683                         | 24,53%                               |                                                                            |
| 3.1.3    | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 14)          | 1.253,357        | 885,224                           | 70,63%                               |                                                                            |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)    | 259,453          | 0,000                             | 0,00%                                |                                                                            |



Nguyễn Văn Tiến

Đơn vị: Trung tâm GDNN-GDTX Quận Tân Bình

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân Bình, ngày 12 tháng 07 năm 2022

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

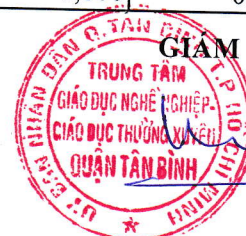
- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trung tâm GDNN-GDTX Quận Tân Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý II/2022 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

| Số TT    | Nội dung                                           | Dự toán năm      | Ước thực hiện quý II /6 tháng/năm | Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý II (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|----------|----------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                                  | 3                | 4                                 | 5                                    | 6                                                                          |
| <b>I</b> | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>9.058,225</b> | <b>2.707,907</b>                  | <b>29,89%</b>                        | <b>174,06%</b>                                                             |
| <b>1</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                  |                                   |                                      |                                                                            |
| 1.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                  |                                   |                                      |                                                                            |
| 1.2      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                  |                                   |                                      |                                                                            |
| <b>2</b> | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                  |                                   |                                      |                                                                            |
| 2.1      | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                  |                                   |                                      |                                                                            |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                  |                                   |                                      |                                                                            |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                  |                                   |                                      |                                                                            |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                  |                                   |                                      |                                                                            |
| 2.2      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                  |                                   |                                      |                                                                            |
| 2.3      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                  |                                   |                                      |                                                                            |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>9.058,225</b> | <b>2.707,907</b>                  | <b>29,89%</b>                        | <b>174,06%</b>                                                             |
| 3.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 8.798,772        | 2.707,907                         | 30,78%                               | 174,06%                                                                    |
| 3.1.1    | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13)          | 115,877          | 0,000                             | 0,00%                                | 0,00%                                                                      |
| 3.1.2    | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 12)          | 7.429,538        | 1.822,683                         | 24,53%                               |                                                                            |
| 3.1.3    | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 14)          | 1.253,357        | 885,224                           | 70,63%                               |                                                                            |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)    | 259,453          | 0,000                             | 0,00%                                |                                                                            |



Nguyễn Văn Tiến